



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH LƯU LƯỢNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)
VOLUME -FLOW MEASUREMENT LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 036

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY

Ngày/ Date of Issue: 31/10/2019 (Annex of decision: 806.2019/QĐ-VPCNCL date 31/10/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 15/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 18/10/1999

Số: 806.2019/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH LƯU LƯỢNG

Phù hợp theo ISO/IEC17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 036**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 690.2018/ QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 12 năm 2018. *✓*

Nơi nhận: *✓*

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 806.2019/QĐ - VPCNCL ngày 31 tháng 10 năm 2019
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)**

Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng.

Laboratory: **Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)**

Volume -Flow Measurement Laboratory.

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.**

Organization: **Directorate for Standards, Metrology and Quality.**

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement - Calibration**

Người phụ trách/ Representative: **Trương Thanh Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Duy	Các phép hiệu chuẩn được công nhận của phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng/ <i>Accredited calibrations of Volume - Flow Measurement Laboratory</i>
2.	Nguyễn Như Ý	

Số hiệu/ Code: **VILAS 036**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **14 / 08 /2021**

Địa chỉ/ Address: **số 7 đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai**

Địa điểm /Location: **Lô 5, đường K1, khu CN Cát Lái, Quận 2, TP HCM**

Điện thoại/ Tel: **(84-251) 383 6212**

Fax: **(84-251) 383 6298**

E-mail: qt-qatesting@quatest3.com.vn

Website: www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**
Field of calibration *Pressure*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Bộ chuyển đổi đo áp suất <i>Pressure transmitter</i>	(0 ~ 200) bar (thủy lực) (-0,9 ~ 120) bar (khí)	ĐLVN 112: 2002	0,02 %
2	Bộ chuyển đổi đo hiệu áp suất <i>Differential pressure transmitter</i>	Áp suất tĩnh/ <i>Pressure</i> (12 ~ 120) bar Hiệu áp suất/ <i>Differential:</i> (0~2 000) mbar	QTHC/KT3 01: 2013	0,03 %
3	Công tắc áp suất <i>Pressure switch</i>	(0~700) bar (thủy lực) (-0,9~120) bar (khí)	ĐLVN 133: 2004	0,2 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt độ**
Field of calibration *Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Bộ chuyển đổi nhiệt độ <i>Temperature transmitter</i>	(0 ~ 100) °C	QTHC/KT3 02: 2011	0,07 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng

Field of calibration Volulme - Flow

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Ống chuẩn dung tích nhỏ <i>Small volume prover</i>	Đến/ to 4 000 m ³ /h	ĐLVN 173: 2005 ĐLVN 313:2016 API C4.S3	0,02 %
2	Ống chuẩn dung tích thông thường <i>Conventional pipe prover</i>	Đến/ to 4 000 m ³ /h	ĐLVN 172: 2005 ĐLVN 312:2016 API C4.S2	0,02 %
3	Đồng hồ đo lưu lượng chất lỏng (nước) <i>Flow meter for liquid (water)</i>	Đường kính đến/ <i>Diameter to: 300 mm</i> Lưu lượng đến/ <i>Flow to:</i> 1 400 m ³ /h	QTHC/KT3 03: 2012 ĐLVN 305:2016	0,1 %
4	Đồng hồ đo lưu lượng xăng dầu <i>Meter used in liquid hydrocarbon</i>	350 m ³ /h (dầu sáng/light oil) 200 m ³ /h (dầu đen/black oil)	QTHC/KT3 03: 2012 ĐLVN 94: 2002 ĐLVN 176: 2005 ĐLVN 307: 2016 API C4.S5:C5.S2 & 3	0,03 %
5	Đồng hồ đo lưu lượng dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ <i>Meter used in liquid petroleum or petroleum products</i>	Phụ thuộc ống chuẩn/ đồng hồ chuẩn/ cân chuẩn của khách hàng được sử dụng/ <i>depending on customer's used standards</i>	QTHC/KT3 03: 2012 ĐLVN 94: 2002 ĐLVN 176: 2005 ĐLVN 174: 2005 API C4.S5;C5.S2,3&6	0,04 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
6	Hệ thống đo khí/ hơi theo nguyên lý: <i>Gas/ steam metering system by means :</i>			0,5 %
	- Chênh áp/ <i>Differential pressure</i> (tấm lỗ, ống venturi, Nozzles và Venturi Nozzles/ <i>Orifice, Venturi tube, Nozzles and Venturi</i>)	Đường kính từ 50 mm đến 1000 mm <i>Diameter from 50 m to 1000 mm</i>	QTHC/KT3 07:2015 (ISO 5167-2:2003; AGA 3:2003 / ISO 5168:2005	
	- Vận tốc/ <i>Velocity</i> (đồng hồ sóng siêu âm, tuabin/ <i>ultrasonic meter , turbine merter</i>)		QTHC/KT3 08:2015 (AGA 7:2016; AGA9:2007/ ISO 5168:2005)	

Chú thích/ Note:

- QTHC/KT3 - ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*
- API: *American Petroleum Institute*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

CÔNG NG